

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCK NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

- Trụ sở chính : Số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (024) - 7300 4000
- Fax : (04) - 3722 6352
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102721191
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quốc Tuấn
- Điện thoại cơ quan: (024) 3222 3000
- Email: tuan.le@ggg.com.vn
- Chức vụ: Trưởng Phòng Pháp chế
- Loại Công bố thông tin: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán.
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Công Vàng xin thông báo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các cổ đông được rõ.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://ggg.com.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ QUỐC TUẤN

**Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ
Cổng Vàng**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 47



Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 64 được cấp ngày 27 tháng 2 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán độc lập tại tầng 7, TTTM Gigamall, số 240 - 242 Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 40 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch	
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Tường	Thành viên	
Ông Dickson Loo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Ông Carl Rodrigues	Thành viên không chuyên trách	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không chuyên trách	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đào Thế Vinh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61147381/22598193-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng (“Công ty”), và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4432-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.241.949.276.577	1.085.721.007.223
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	347.748.481.243	180.237.991.183
111	1. Tiền		302.628.186.346	180.237.991.183
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.120.294.897	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		26.970.000.000	207.115.294.897
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	26.970.000.000	207.115.294.897
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		191.277.435.810	218.995.026.537
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	56.659.915.261	83.459.411.141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	95.005.117.958	73.026.579.405
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	-	3.972.926.348
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	2.576.210.148	-
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	36.806.441.510	58.439.399.109
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(731.971.389)	(733.683.682)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		961.722.322	830.394.216
140	IV. Hàng tồn kho	10	647.857.284.855	412.588.325.797
141	1. Hàng tồn kho		647.988.083.832	413.028.311.727
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(130.798.977)	(439.985.930)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.096.074.669	66.784.368.809
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	27.073.334.175	65.309.812.837
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		872.504.707	1.339.531.505
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		150.235.787	135.024.467

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.145.182.732.820	1.208.870.815.180
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		195.363.466.522	183.084.534.004
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	17.710.387.760	18.332.286.516
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	177.653.078.762	164.752.247.488
220	II. Tài sản cố định		191.689.418.864	210.668.578.711
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	154.821.842.441	168.178.350.684
222	Nguyên giá		385.254.419.186	356.189.996.524
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(230.432.576.745)	(188.011.645.840)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	36.867.576.423	42.490.228.027
228	Nguyên giá		66.946.909.832	63.286.248.076
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.079.333.409)	(20.796.020.049)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		97.307.912.587	66.959.795.791
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	97.307.912.587	66.959.795.791
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		13.715.676.069	11.428.946.276
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	13.715.676.069	11.428.946.276
260	V. Tài sản dài hạn khác		647.106.258.778	736.728.960.398
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	589.301.072.403	670.559.834.722
269	2. Lợi thế thương mại	16	57.805.186.375	66.169.125.676
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.387.132.009.397	2.294.591.822.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.638.631.741.998	1.121.866.162.176
310	I. Nợ ngắn hạn		1.090.400.391.433	1.119.460.038.364
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	292.451.395.274	348.052.784.499
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	7.000.855.002	9.470.959.745
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	20.552.732.764	48.171.780.863
314	4. Phải trả người lao động		135.324.926.456	187.174.659.498
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	61.814.398.772	37.532.883.274
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	5.619.500.000	5.710.161.208
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	37.997.509.482	31.830.445.885
320	8. Vay ngắn hạn	22	529.639.073.683	451.516.363.392
330	II. Nợ dài hạn		548.231.350.565	2.406.123.814
338	1. Vay dài hạn	22	546.092.573.843	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	2.138.776.722	2.406.123.814
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		748.500.267.399	1.172.725.660.225
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	748.500.267.399	1.172.725.660.225
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		76.341.240.000	76.341.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		76.341.240.000	76.341.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(71.626.428.562)	(71.626.428.562)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(47.145.803.798)	(47.145.803.798)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		785.761.691.969	1.210.095.228.696
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		1.216.502.359.146	1.155.781.533.195
421b	- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(430.740.667.177)	54.313.695.501
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.169.567.790	5.061.423.889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.387.132.009.397	2.294.591.822.403

Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng

Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	3.317.775.119.422	4.558.742.737.583
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	3.317.775.119.422	4.558.742.737.583
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.392.101.434.325)	(1.845.342.633.885)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.925.673.685.097	2.713.400.103.698
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	9.577.473.696	7.871.314.041
22	7. Chi phí tài chính	27	(44.005.064.384)	(20.664.632.358)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(42.432.081.325)	(20.660.337.223)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	15	2.286.729.793	1.742.167.915
25	9. Chi phí bán hàng	28	(2.049.742.629.869)	(2.317.257.384.520)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(286.580.143.997)	(310.096.702.200)
30	11. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(442.789.949.664)	74.994.866.576
31	12. Thu nhập khác	29	17.948.497.160	13.208.253.134
32	13. Chi phí khác	29	(5.966.437.539)	(5.727.731.504)
40	14. Lợi nhuận khác	29	11.982.059.621	7.480.521.630
50	15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(430.807.890.043)	82.475.388.206
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(91.980.323)	(22.318.603.526)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	267.347.090	4.472.310.113
60	18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(430.632.523.276)	64.629.094.793

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(430.740.667.177)	65.820.886.446
62	20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		108.143.901	(1.191.791.653)
70	21. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(56.867)	8.677
71	22. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	(56.867)	8.674



Trần Thị Minh Chung
Người lập



Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

18/11/2022 10:10:10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(430.807.890.043)	82.475.388.206
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		80.314.193.682	74.499.389.146
03	(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng		(310.899.246)	435.040.616
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(218.353.782)	514.888.601
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.620.195.649)	(9.272.435.798)
06	Chi phí lãi vay	27	42.432.081.325	20.660.337.223
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(319.211.063.713)	169.312.607.994
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		18.987.587.245	(3.498.353.074)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(234.959.772.105)	76.086.125.468
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(97.453.702.493)	59.578.910.559
12	Giảm chi phí trả trước		119.495.240.980	6.549.949.769
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.910.659.586)	(21.228.028.169)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(12.874.592.917)	(39.536.700.693)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(564.926.962.589)	247.264.511.854
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(79.321.272.098)	(94.235.957.180)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.249.988.139	1.506.606.117
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(193.800.000.000)	(305.804.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		371.990.983.505	116.802.995.917
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền nhận về		-	(47.882.699.215)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.101.885.786	6.490.538.211
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		108.221.585.332	(323.122.516.150)

12-06
C. TY
PH
Y. VOI
NAN
HAN
NOI
M - T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.767.692.457.448	1.270.158.016.607
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.143.477.173.314)	(1.197.255.366.930)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(96.433.194.684)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		624.215.284.134	(23.530.545.007)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		167.509.906.877	(99.388.549.303)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		180.237.991.183	280.141.429.087
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		583.183	(514.888.601)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	347.748.481.243	180.237.991.183

Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 64 được cấp ngày 27 tháng 2 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán độc lập tại tầng 7, TTTM Gigamall, số 240 - 242 Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 40 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 16.433 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.870).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 8 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8 công ty con), với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Golden Sakura	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
2	Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và chế biến thực phẩm
3	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Hà Nội	51%	51%	Thiết kế và xây dựng nhà hàng
4	Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
5	Công ty Cổ phần The Concept House	Hà Nội	79%	79%	Hoạt động chuỗi cửa hàng trà sữa
6	Công ty TNHH MTV The Coffee Inn (*)	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
7	Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc	Hà Nội	100%	100%	Cho thuê kho nhà xưởng và sản xuất hàng hóa
8	Công ty TNHH Golden Gate Red Hots (*)	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2 công ty liên kết), với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Nghệ An	36%	36%	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
2	Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate (*)	Hà Nội	14,57%	28,57%	Thiết kế và thi công nội thất nhà hàng

(*) Công ty sở hữu gián tiếp các công ty con và công ty liên kết này qua công ty con khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

ANST
 CI
 RNS
 VI
 CI
 DAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên cho hàng tồn kho tại các kho tập trung và kiểm kê định kỳ cho hàng tồn kho tại các nhà hàng để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |
| Hàng hóa | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

UN
M
H
I
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nhóm Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

18/11/2021
 ỦY BAN
 THẨM ĐỊNH
 TÀI CHÍNH
 VÀ
 HỒ SƠ
 KIỂM TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

20
 T
 H
 Y
 N
 H
 Á
 N
 Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các chương trình phát hành cổ phiếu thưởng theo Chương trình Sở hữu cổ phần Nhân viên ("ESOP") có tác động suy giảm khi các cổ phiếu quỹ này được phát hành và theo đó, lãi suy giảm sẽ được tính dựa trên các ảnh hưởng của các chương trình phát hành cổ phiếu này.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống với toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ của Nhóm Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.594.371.067	192.773.868
Tiền gửi ngân hàng	281.695.964.774	160.281.052.802
Tiền đang chuyển	19.337.850.505	19.764.164.513
Các khoản tương đương tiền (*)	45.120.294.897	-
TỔNG CỘNG	347.748.481.243	180.237.991.183

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 3,80%/năm đến 4,50%/năm.

Một số khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	26.970.000.000	26.970.000.000	207.115.294.897	207.115.294.897
TỔNG CỘNG	26.970.000.000	26.970.000.000	207.115.294.897	207.115.294.897

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,00%/năm đến 5,00%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,75%/năm đến 8,20%/năm).

Một số khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	55.988.510.122	81.987.574.712
Công ty TNHH Aeonmall Việt Nam	6.340.409.285	2.819.437.897
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Tân	6.103.332.046	18.023.623.110
Công ty TNHH Aeonmall Himlam	5.082.377.183	2.800.440.656
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	4.207.357.195	7.739.657.706
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.028.279.371	18.203.195.301
Đối tượng khác	31.226.755.042	32.401.220.042
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	671.405.139	1.471.836.429
TỔNG CỘNG	56.659.915.261	83.459.411.141
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(731.971.389)	(733.683.682)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Hương Vị HCV	14.495.965.200	7.356.096.000
Công ty TNHH Takasago Việt Nam	9.085.000.000	9.085.000.000
Công ty TNHH JBS Australia	8.519.237.196	-
Công ty TNHH Xiangyun	7.811.402.508	-
Các khoản trả trước khác	55.093.513.054	56.585.483.405
TỔNG CỘNG	95.005.117.958	73.026.579.405

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng	-	3.972.926.348
TỔNG CỘNG	-	3.972.926.348

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay các nhân viên	2.576.210.148	-
TỔNG CỘNG	2.576.210.148	-
Dài hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	14.749.342.000	14.749.342.000
Phải thu về cho vay các nhân viên	2.961.045.760	3.582.944.516
TỔNG CỘNG	17.710.387.760	18.332.286.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số cuối năm
Ngắn hạn		
Ký quỹ thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng	-	15.000.000.000
Tạm ứng nhân viên	10.181.016.490	13.509.515.714
Lãi phải thu của các khoản cho vay khác	5.098.957.828	4.067.919.805
Lãi phải thu tiền gửi	1.393.839.927	1.284.885.910
Đặt cọc ngắn hạn	1.061.432.382	2.435.366.919
Phải thu do vi phạm hợp đồng	150.297.000	4.780.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	18.920.897.883	17.361.710.761
TỔNG CỘNG	36.806.441.510	58.439.399.109
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>4.921.192.213</i>	<i>4.346.987.128</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên khác</i>	<i>31.885.249.297</i>	<i>54.092.411.981</i>
Dài hạn		
Đặt cọc thuê địa điểm mở cửa hàng	177.653.078.762	164.702.247.488
Phải thu dài hạn khác	-	50.000.000
TỔNG CỘNG	177.653.078.762	164.752.247.488

10. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	38.900.526.412	-	128.906.786.903	-
Nguyên vật liệu	508.805.980.115	(130.798.977)	192.738.921.686	(439.985.930)
Công cụ, dụng cụ	46.841.955.964	-	44.397.882.728	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.080.697.416	-	1.897.713.914	-
Thành phẩm	38.514.017.840	-	33.097.363.678	-
Hàng hóa	12.844.906.085	-	11.989.642.818	-
TỔNG CỘNG	647.988.083.832	(130.798.977)	413.028.311.727	(439.985.930)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	439.985.930	481.328.997
Trừ: Hoàn nhập trong năm	(309.186.953)	(41.343.067)
Số cuối năm	<u>130.798.977</u>	<u>439.985.930</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê	10.271.591.931	27.536.781.929
Công cụ, dụng cụ	5.164.131.978	23.481.350.541
Chi phí khác	11.637.610.266	14.291.680.367
TỔNG CỘNG	27.073.334.175	65.309.812.837
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng	428.512.967.406	515.414.492.993
Công cụ, dụng cụ	143.658.197.347	144.499.495.611
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	9.147.263.696	-
Chi phí nhượng quyền	904.265.297	2.921.108.722
Chi phí thuê	612.084.954	1.551.693.639
Chi phí khác	6.466.293.703	6.173.043.757
TỔNG CỘNG	589.301.072.403	670.559.834.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	13.367.354.513	296.027.840.609	12.100.554.902	34.694.246.500	356.189.996.524
- Mua trong năm	-	29.655.649.943	183.500.000	164.235.000	30.003.384.943
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	20.708.430.099	673.450.000	-	21.381.880.099
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.676.515.834)	(610.872.000)	(33.454.546)	(22.320.842.380)
Số cuối năm	13.367.354.513	324.715.404.817	12.346.632.902	34.825.026.954	385.254.419.186
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	67.261.679.323	1.614.696.766	5.475.950.824	74.352.326.913
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	1.384.423.763	169.378.858.017	5.670.611.974	11.577.752.086	188.011.645.840
- Khấu hao trong năm	1.336.735.451	54.045.144.245	1.722.138.664	5.447.756.525	62.551.774.885
- Thanh lý, nhượng bán	-	(19.543.447.695)	(553.941.739)	(33.454.546)	(20.130.843.980)
Số cuối năm	2.721.159.214	203.880.554.567	6.838.808.899	16.992.054.065	230.432.576.745
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	11.982.930.750	126.648.982.592	6.429.942.928	23.116.494.414	168.178.350.684
Số cuối năm	10.646.195.299	120.834.850.250	5.507.824.003	17.832.972.889	154.821.842.441

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	60.432.357.242	2.853.890.834	63.286.248.076
- Mua trong năm	2.544.895.796	-	2.544.895.796
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.230.932.095	-	1.230.932.095
- Thanh lý, nhượng bán	(115.166.135)	-	(115.166.135)
Số cuối năm	<u>64.093.018.998</u>	<u>2.853.890.834</u>	<u>66.946.909.832</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	12.442.364.588	2.853.890.834	15.296.255.422
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	17.942.129.215	2.853.890.834	20.796.020.049
- Hao mòn trong năm	9.398.479.495	-	9.398.479.495
- Thanh lý, nhượng bán	(115.166.135)	-	(115.166.135)
Số cuối năm	<u>27.225.442.575</u>	<u>2.853.890.834</u>	<u>30.079.333.409</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>42.490.228.027</u>	-	<u>42.490.228.027</u>
Số cuối năm	<u>36.867.576.423</u>	-	<u>36.867.576.423</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng nhà hàng	70.555.598.192	53.137.584.450
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	18.252.875.851	5.050.952.314
Chi phí mua tài sản trang thiết bị	4.414.967.826	5.082.602.595
Chi phí trước hoạt động và chi phí khác	4.084.470.718	3.688.656.432
TỔNG CỘNG	<u>97.307.912.587</u>	<u>66.959.795.791</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong các công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Nghệ An	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate	Hà Nội	Thiết kế và thi công nội thất nhà hàng	14,57%	28,57%	14,57%	28,57%

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	<u>7.200.000.000</u>	<u>400.000.000</u>	<u>7.600.000.000</u>
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	3.761.060.587	67.885.689	3.828.946.276
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	<u>2.231.977.263</u>	<u>54.752.530</u>	<u>2.286.729.793</u>
Số cuối năm	<u>5.993.037.850</u>	<u>122.638.219</u>	<u>6.115.676.069</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>10.961.060.587</u>	<u>467.885.689</u>	<u>11.428.946.276</u>
Số cuối năm	<u>13.193.037.850</u>	<u>522.638.219</u>	<u>13.715.676.069</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phát sinh từ giao dịch hợp nhất Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên</i>	<i>Phát sinh từ giao dịch hợp nhất Công ty TNHH Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	<u>25.104.303.102</u>	<u>58.535.089.904</u>	<u>83.639.393.006</u>
Phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	11.616.758.339	5.853.508.991	17.470.267.330
- Phân bổ trong năm	<u>2.510.430.310</u>	<u>5.853.508.991</u>	<u>8.363.939.301</u>
Số cuối năm	<u>14.127.188.649</u>	<u>11.707.017.982</u>	<u>25.834.206.631</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>13.487.544.763</u>	<u>52.681.580.913</u>	<u>66.169.125.676</u>
Số cuối năm	<u>10.977.114.453</u>	<u>46.828.071.922</u>	<u>57.805.186.375</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán	289.427.395.274	289.427.395.274	345.028.784.499	345.028.784.499
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>3.024.000.000</u>	<u>3.024.000.000</u>	<u>3.024.000.000</u>	<u>3.024.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>292.451.395.274</u>	<u>292.451.395.274</u>	<u>348.052.784.499</u>	<u>348.052.784.499</u>

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Voucher khuyến mãi không điều kiện	3.322.270.000	3.742.227.649
Người mua trả tiền trước ngắn hạn liên quan tới các hợp đồng xây dựng	2.478.542.466	3.795.347.787
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	<u>1.200.042.536</u>	<u>1.933.384.309</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.000.855.002</u>	<u>9.470.959.745</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	29.595.967.255	233.894.895.717	(248.666.028.895)	-	14.824.834.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.551.867.542	91.980.323	(12.874.592.917)	(1.790.027.286)	979.227.662
Thuế thu nhập cá nhân	2.199.613.101	11.663.628.592	(11.023.397.387)	-	2.839.844.306
Các loại thuế khác	824.332.965	19.232.966.076	(18.148.472.322)	-	1.908.826.719
TỔNG CỘNG	48.171.780.863	264.883.470.708	(290.712.491.521)	(1.790.027.286)	20.552.732.764

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà hàng	18.246.439.619	13.536.738.132
Chi phí thuê	13.039.010.991	2.618.804.547
Chi phí lãi vay	5.149.535.395	1.628.113.656
Chi phí điện, nước	3.200.962.166	4.641.312.748
Chi phí quảng cáo	3.121.327.207	3.356.927.971
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	19.057.123.394	11.750.986.220
TỔNG CỘNG	61.814.398.772	37.532.883.274

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	5.619.500.000	5.710.161.208
TỔNG CỘNG	5.619.500.000	5.710.161.208

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	28.939.471.395	27.664.606.844
Đặt cọc, ký quỹ	3.358.912.512	3.172.817.808
Phải trả ngắn hạn khác	5.699.125.575	993.021.233
TỔNG CỘNG	37.997.509.482	31.830.445.885

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	100.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	37.997.509.482	31.730.445.885

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng ngắn hạn	439.613.998.011	439.613.998.011	1.999.734.883.605	(1.923.209.807.933)	516.139.073.683	516.139.073.683		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	11.902.365.381	11.902.365.381	15.500.000.000	(13.902.365.381)	13.500.000.000	13.500.000.000		
Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	106.715.000.000	(106.715.000.000)	-	-		
Vay ngắn hạn khác	-	-	99.650.000.000	(99.650.000.000)	-	-		
TỔNG CỘNG	451.516.363.392	451.516.363.392	2.221.599.883.605	(2.143.477.173.314)	536.609.073.683	536.609.073.683		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng dài hạn	-	-	73.000.000.000	(15.500.000.000)	57.500.000.000	57.500.000.000		
Trái phiếu phát hành	-	-	488.592.573.843	-	488.592.573.843	488.592.573.843		
TỔNG CỘNG	-	-	561.592.573.843	(15.500.000.000)	546.092.573.843	546.092.573.843		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	99.770.344.784	Kỳ hạn vay của từng khoản là 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 6 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022 theo từng kế ước nhận nợ. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng.	4,5% -	Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 06.20.2020.0170 trị giá 15.000.000.000 VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	11.801.731.440	Kỳ hạn vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 6 tháng 1 năm 2022. Lãi vay được trả vào ngày mùng một (01) hàng tháng.	4,1% - 5,0% -	250.000 cổ phần của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Golden Gate Partners. Các hợp đồng tiền gửi tại VIB trị giá 45.000.000.00 VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	99.996.082.487	Kỳ hạn vay theo từng kế ước nhận nợ. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 8 tháng 1 năm 2022 đến ngày 24 tháng 5 năm 2022 theo từng kế ước nhận nợ. Lãi vay được trả ngày 25 hàng tháng.	4,9% - 5,2% -	100.000 cổ phần của Công ty được nắm giữ bởi Ông Đào Thế Vinh và/hoặc Công ty Cổ phần Golden Gate Partners.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	298.200.000.000	Kỳ hạn vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 7 tháng 2 năm 2022 đến ngày 29 tháng 4 năm 2022 theo từng kế ước nhận nợ. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	4,0% - 4,2% -	500.000 cổ phần của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Golden Gate Partners.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng	6.370.914.972	Kỳ hạn vay của từng khoản là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Gốc vay được trả khi kế ước nhận nợ đáo hạn vào ngày 24 tháng 1 năm 2022. Lãi vay được trả ngày 25 hàng tháng.	2,77% - 2,83% -	300.000 cổ phần của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Golden Gate Partners. Bảo lãnh của Ông Đào Thế Vinh, Trần Việt Trung và Nguyễn Xuân Tường, các thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT"), cho toàn bộ nghĩa vụ với ngân hàng.

TỔNG CỘNG

516.139.073.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	71.000.000.000	Kỳ hạn vay là 48 tháng từ ngày 5 tháng 8 năm 2021. Gốc vay được trả hàng quý, với khoản thành toán cuối cùng vào ngày 5 tháng 8 năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,5%	Căn hộ khu Đô thị mới Cầu Giấy thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Xuân Tường – thành viên HĐQT; Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 10 phố Hòa Mã, Hai Bà Trưng thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Xuân Tường – thành viên HĐQT; Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 8 phố Hòa Mã, Hai Bà Trưng thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Xuân Tường – thành viên HĐQT; Xưởng sản xuất dân dụng và sản xuất đồ gỗ tại cụm Công nghiệp Lại Yên thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên – công ty con của Công ty; Hợp đồng thuê đất số 215/HĐTD và Phụ lục Hợp đồng thuê đất của Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên – công ty con của Công ty; và Toàn bộ tài sản đã và sẽ hình thành thuộc Dự án đầu tư xây dựng 45 nhà hàng mới trong năm 2020 và 2021 và các quyền và lợi ích của Công ty phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm.
TỔNG CỘNG	71.000.000.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	13.500.000.000			
Vay dài hạn	57.500.000.000			

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	488.592.573.843	Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng và đáo hạn vào ngày 6 tháng 9 năm 2024.	11,5% -	573.372 cổ phần của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Golden Gate Partners.
TỔNG CỘNG	<u>488.592.573.843</u>			
Trong đó:				
Mệnh giá trái phiếu phát hành	493.700.000.000			
Chi phí phát hành	(5.107.426.157)			

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước						
Số đầu năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	1.252.214.727.879	6.859.588.557	1.216.643.324.076
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	65.820.886.446	(1.191.791.653)	64.629.094.793
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(96.433.194.684)	-	(96.433.194.684)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát	-	-	-	(11.522.375.460)	(591.188.500)	(12.113.563.960)
- Giảm khác	-	-	-	15.184.515	(15.184.515)	-
Số cuối năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	1.210.095.228.696	5.061.423.889	1.172.725.660.225
Năm nay						
Số đầu năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	1.210.095.228.696	5.061.423.889	1.172.725.660.225
- Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(430.740.667.177)	108.143.901	(430.632.523.276)
- Tăng khác	-	-	-	6.407.130.450	-	6.407.130.450
Số cuối năm	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	785.761.691.969	5.169.567.790	748.500.267.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	3.375.690	-	3.375.690	3.375.690	-	3.375.690
Công ty TNHH Prosperity Food Concepts	2.513.153	-	2.513.153	2.513.153	-	2.513.153
Ông Đào Thế Vinh	390.458	-	390.458	782.597	-	782.597
Ông Trần Việt Trung	337.891	-	337.891	337.891	-	337.891
Ông Nguyễn Xuân Tường	304.115	-	304.115	304.115	-	304.115
Các cổ đông khác	651.351	-	651.351	263.876	-	263.876
Cổ phiếu quỹ (*)	61.466	-	61.466	56.802	-	56.802
TỔNG CỘNG	7.634.124	-	7.634.124	7.634.124	-	7.634.124

(*) Trong năm 2021, Công ty đã tiến hành thu hồi 4.664 cổ phiếu phổ thông thuộc sở hữu của các cổ đông là các nhân viên đã nghỉ việc tại Công ty sở hữu thông qua Chương trình ESOP. Công ty không phải thanh toán cho những cổ phiếu thu hồi này.

23.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: VND 12.631/cổ phiếu	-	96.433.194.684
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	-	-

23.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	7.634.124	7.634.124
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.634.124	7.634.124
Cổ phiếu phổ thông	7.634.124	7.634.124
Cổ phiếu quỹ	61.466	56.802
Cổ phiếu phổ thông	61.466	56.802
Cổ phiếu đang lưu hành	7.572.658	7.577.322
Cổ phiếu phổ thông	7.572.658	7.577.322

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ – USD	15.472	8.779

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	3.317.775.119.422	4.558.742.737.583
Trong đó:		
Doanh thu bán thực phẩm và đồ uống	3.304.366.900.941	4.530.790.800.362
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.365.086.681	26.659.945.000
Doanh thu từ hoạt động khác	1.043.131.800	1.291.992.221

Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>3.317.775.119.422</u>	<u>4.558.742.737.583</u>

Trong đó:		
Doanh thu với bên khác	3.309.115.971.531	4.544.884.183.685
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	8.659.147.891	13.858.553.898

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	8.241.877.826	7.416.619.253
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.335.595.870	454.694.788
TỔNG CỘNG	<u>9.577.473.696</u>	<u>7.871.314.041</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thực phẩm và đồ uống đã bán	1.383.993.974.110	1.823.281.511.227
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	8.107.460.215	21.792.039.983
Giá vốn của hoạt động khác	-	269.082.675
TỔNG CỘNG	<u>1.392.101.434.325</u>	<u>1.845.342.633.885</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	42.432.081.325	20.660.337.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.572.983.059	4.295.135
TỔNG CỘNG	<u>44.005.064.384</u>	<u>20.664.632.358</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	699.413.827.318	846.015.650.201
Chi phí thuê cửa hàng	486.424.231.158	534.638.608.766
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	255.238.728.194	239.413.960.246
Vật liệu, công cụ dụng cụ	215.743.778.315	220.358.604.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.751.535.700	274.083.333.196
Khấu hao và hao mòn	47.717.818.001	43.412.811.083
Chi phí quảng cáo	27.815.731.918	49.472.277.895
Chi phí bán hàng khác	107.636.979.265	109.862.138.175
TỔNG CỘNG	<u>2.049.742.629.869</u>	<u>2.317.257.384.520</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	182.729.707.232	196.944.120.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.259.925.522	27.629.826.137
Khấu hao và hao mòn	18.152.263.348	16.586.509.774
Phân bổ lợi thế thương mại	8.363.939.301	8.363.939.301
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	49.074.308.594	60.572.306.769
TỔNG CỘNG	<u>286.580.143.997</u>	<u>310.096.702.200</u>

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	17.948.497.160	13.208.253.134
Tài trợ từ các chiến dịch khuyến mãi của nhà cung cấp	10.646.840.808	2.649.845.863
Thu nhập từ nhượng quyền	1.748.060.887	3.242.323.890
Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê	1.259.118.136	2.650.738.195
Thu nhập khác	4.294.477.329	4.665.345.186
Chi phí khác	5.966.437.539	5.727.731.504
Xóa sổ các chi phí trả trước của các nhà hàng đã ngừng hoạt động	706.066.343	2.224.288.319
Lỗ do thanh lý tài sản	-	245.529.370
Chi phí khác	5.260.371.196	3.257.913.815
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>11.982.059.621</u>	<u>7.480.521.630</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu	1.296.402.326.670	1.552.552.021.950
Chi phí nhân công	907.285.927.383	1.052.068.611.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.378.186.560	488.160.974.853
Chi phí thuê cửa hàng	338.921.423.133	390.915.782.490
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	255.436.794.952	238.074.658.658
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	80.314.193.682	74.499.389.146
Chi phí quảng cáo	27.815.731.918	48.965.348.680
Phân bổ chi phí trước hoạt động	20.447.947.816	11.267.383.796
Phân bổ chi phí nhượng quyền lần đầu	1.908.701.478	2.126.922.427
Chi phí khác	361.302.738.480	346.903.687.783
TỔNG CỘNG	<u>3.704.213.972.072</u>	<u>4.205.534.780.880</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	91.980.323	22.318.603.526
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(267.347.090)	(4.472.310.113)
TỔNG CỘNG	<u>(175.366.767)</u>	<u>17.846.293.413</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(430.807.890.043)	82.475.388.206
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(86.161.578.009)	16.495.077.641
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	116.699.242	340.578.078
Chi phí lãi vay vượt mức quy định	8.521.726.972	-
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	2.398.722.358
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến dự phòng đầu tư công ty con	-	(4.204.963.023)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế chưa ghi nhận	76.164.840.861	1.784.054.192
Các điều chỉnh khác	1.182.944.167	1.032.824.167
Chi phí thuế TNDN	(175.366.767)	17.846.293.413

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	2.138.776.722	2.406.123.814	(267.347.090)	(267.347.090)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến ghi giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con	-	-	-	(4.204.963.023)
	2.138.776.722	2.406.123.814		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(267.347.090)	(4.472.310.113)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do chưa ước tính được chắc chắn và hợp lý thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Lỗi tính thuế	393.290.215.495
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 68	42.608.634.860
TỔNG CỘNG	<u>435.898.850.355</u>

Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗi lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗi đến năm</i>	<i>Lỗi tính thuế (*)</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Chưa chuyển lỗi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
2016	2021	1.169.044.297	-	-
2017	2022	1.312.386.880	-	1.312.386.880
2018	2023	1.123.891.640	-	1.123.891.640
2019	2024	1.109.461.710	-	1.109.461.710
2020	2025	8.920.270.960	-	8.920.270.960
2021	2026	380.824.204.305	-	380.824.204.305
TỔNG CỘNG		<u>394.459.259.792</u>	<u>-(1.169.044.297)</u>	<u>393.290.215.495</u>

(*) Đây là các khoản lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 68/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể khấu trừ đến năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
		<i>Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế</i>	<i>Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
2021	2026	42.608.634.860	-	42.608.634.860
TỔNG CỘNG		<u>42.608.634.860</u>	<u>-</u>	<u>42.608.634.860</u>

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho các năm tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.659.147.891	13.858.553.898
		Mua hàng và dịch vụ	-	78.041.842
		Thu nhập từ phi nhượng quyền	1.742.883.528	2.703.163.143
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông	Cổ tức đã công bố và đã trả	-	42.917.397.339
		Lãi cho vay	885.365.224	1.753.752.193
Công ty TNHH Prosperity Foods Concept	Cổ đông	Cổ tức đã công bố và đã trả	-	31.951.389.457
Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate	Công ty liên kết	Mua hàng và dịch vụ	-	2.706.911.224
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập	Cổ tức đã công bố và đã trả	-	9.937.039.986
		Nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty con	-	3.606.781.980
Ông Nguyễn Xuân Tường	Cổ đông sáng lập	Cổ tức đã công bố và đã trả	-	3.866.416.731
		Nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty con	-	3.606.781.980
Ông Trần Việt Trung	Cổ đông sáng lập	Cổ tức đã công bố và đã trả	-	4.295.833.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (ngày 31 tháng 12 năm 2020: không).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	666.405.139	1.471.836.429
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Phải thu ngắn hạn khác	5.000.000	-
			671.405.139	1.471.836.429
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i>				
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Phải thu về lãi cho vay	4.895.192.213	4.017.505.344
		Phải thu khác	-	51.884.391
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	26.000.000	26.000.000
			4.921.192.213	4.346.987.128
<i>Các khoản cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners (*)	Cổ đông lớn	Cho vay	14.749.342.000	14.749.342.000
			14.749.342.000	14.749.342.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)</i>				
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Phải trả cung cấp dịch vụ	3.024.000.000	3.024.000.000
			3.024.000.000	3.024.000.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)</i>				
Ông Nguyễn Xuân Trường	Cổ đông sáng lập	Phải trả mua lại cổ phần Công ty TNHH Golden Gate Red Hots	-	100.000.000
			-	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(*) Đây là khoản Công ty cho Công ty Cổ phần Golden Gate Partners vay theo thỏa thuận cho vay không tài sản đảm bảo số 01/2018/HĐV-GGP ngày 17 tháng 12 năm 2018. Mục đích của khoản cho vay là để thanh toán phí tư vấn liên quan đến khoản vay của Công ty và Công ty Cổ phần Golden Gate Partners với Công ty TNHH Đầu tư Yellow star 1. Lãi suất của khoản vay là 6%/năm. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 60 tháng kể từ ngày 15 tháng 1 năm 2019.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Thu nhập</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch HĐQT	85.008.552	20.333.000
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.953.949.934	1.044.970.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	755.952.614	461.890.000
TỔNG CỘNG		<u>2.794.911.100</u>	<u>1.527.193.000</u>

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	(430.766.493.822)	65.820.886.446
<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(430.766.493.822)</u>	<u>65.820.886.446</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.574.990	7.585.710
<i>Cổ phiếu thưởng phát hành mới theo Chương trình Sở hữu cổ phần Nhân viên ("ESOP")</i>	-	74.006
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>7.574.990</u>	<u>7.588.541</u>
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(56.867)	8.677
(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	(56.867)	8.674

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CAM KẾT VỀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê địa điểm, mặt bằng kinh doanh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Nhóm Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	535.130.848.784	622.451.034.847
Từ 1 - 5 năm	1.125.776.246.205	1.505.983.967.034
Trên 5 năm	666.361.241.423	1.241.284.567.466
TỔNG CỘNG	<u>2.327.268.336.412</u>	<u>3.369.719.569.347</u>

Cam kết khác liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động nêu trên

Theo một số hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh, Nhóm Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị trên mặt bằng cho thuê và trả lại mặt bằng kinh doanh nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê.

35. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã ban hành nghị quyết số 01/2022/NQĐHĐ thông qua việc chuyển nhượng cổ phần không thực hiện chào mua công khai giữa các cổ đông hiện hữu của Công ty là Prosperity Food Concepts Pte. Ltd. – cổ đông lớn của Công ty, ông Trần Việt Trung – Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và ông Nguyễn Xuân Tường – Thành viên HĐQT với các đối tác là công ty Seletar Investments Pte. Ltd., công ty Seatown Private Capital Master Fund và công ty Periwinkle Pte. Theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng Mua bán Cổ phần được ký kết vào ngày 22 tháng 12 năm 2021, công ty Seletar Investments Pte. Ltd. sẽ nhận chuyển nhượng 1.539.608 cổ phần phổ thông, công ty Seatown Private Capital Master Fund sẽ nhận chuyển nhượng 768.431 cổ phần phổ thông và công ty Periwinkle Pte. sẽ nhận chuyển nhượng 436.358 cổ phần từ các cổ đông hiện hữu trên.

Giao dịch chuyển nhượng cổ phần trên đã được hoàn thành vào ngày 15 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM (tiếp theo)

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Trần Thị Minh Chung
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

